

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 21-12-2020.

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình ly
hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Bích Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Minh

2. Bà Võ Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Võ Thanh Trường Giang – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và ngày 21 tháng 12 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 293/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn, nuôi con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2020/QĐXX-ST ngày 24 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Dương Thị N, sinh năm: 1991;

- *Bị đơn:* Anh Bùi Văn Bình N1, sinh năm: 1985;

Cùng nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/6/2020, các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử;

Nguyên đơn chị Dương Thị N trình bày: Chị N và anh Bình N1 ở chung xóm, cách nhà ba mẹ anh Bình N1 khoảng 500m, tự nguyện tìm hiểu nhau khoảng hơn 01 năm, được sự đồng ý của gia đình nên chúng tôi tổ chức đám cưới năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 17/11/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại nhà cha mẹ chồng ở Ấp B, xã T, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp. Chị N không có đi làm, chỉ ở nhà nội trợ và chăm sóc con, anh Bình N1 không có công việc làm ổn định, ở nhà ai kêu gì làm nấy, công việc như xịt xoài, xịt lúa hoặc có khi đi làm phụ hồ. Anh Bình N1 đi làm về không có đưa tiền

cho chị N, anh Bình tự tiêu xài cá nhân, chị N sinh sống bằng việc đi làm cỏ thuê nếu không đủ thì nhờ sự trợ giúp của bà Ngoại, nếu con bị bệnh là nhờ bà ngoại giúp đỡ.

Do anh Bình N1 không có công việc ổn định, làm bao nhiêu thì anh Bình N1 tiêu xài hết không phụ giúp kinh tế gia đình để nuôi con, anh Bình còn tham gia tệ nạn xã hội như đá gà, đánh bài... Từ đó mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị N không thể chung sống với anh Bình nữa. Chị N và anh Bình N1 ly thân khoảng từ tháng 9-10/2019 cho đến nay và về nhà cha mẹ ruột ở, từ khi ly thân chị và anh Bình N1 không có gặp mặt để hàn gắn, chỉ có gọi điện thoại hỏi thăm con.

Con chung có 01 người con tên Bùi Thị Ái N2, sinh ngày 15/10/2010, đang học lớp 5, trường Tiểu học Tân Thạnh 1. Tài sản chung và nợ chung không có.

Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh Bình N1, yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Bùi Thị Ái N2, sinh ngày 15/10/2010, yêu cầu anh Bình N1 cấp dưỡng theo quy định pháp luật, tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Bùi Văn Bình N1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải 02 lần, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh N1 không cung cấp văn bản ý kiến về việc yêu cầu khởi kiện của chị N, cũng như tham dự phiên hòa giải và phiên tòa 02 lần nên tòa án không thu thập được lời khai, ý kiến của anh N1 về yêu cầu khởi kiện của chị N.

Tại phiên tòa chị Dương Thị N trình bày: Từ lúc ly thân đến nay chị và anh Bình N1 không có gặp mặt để hàn gắn tình cảm, chỉ có liên hệ điện thoại trao đổi về việc nuôi con, chị đã nhiều lần khuyên anh Bình N1 sửa đổi nhưng không được, vẫn tham gia tệ nạn xã hội, nay chị không còn tình cảm với anh Bình N1 nên yêu cầu ly hôn với anh Bình N1. Về con chung, hiện nay cháu N2 đang sinh sống với chị và do chị N nuôi dưỡng, cũng thường xuyên về nhà anh Bình chơi, do nhà nội và ngoại ở gần, chị hiện nay đang đi làm phụ bán đồ ở chợ, thu nhập mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng), chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N2, yêu cầu anh Bình N1 cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật là vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cần phê phán rút kinh nghiệm.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 1, 2 Điều 81, khoản 1, 2, 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm

2014. Về hôn nhân chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Dương Thị N với anh Bùi Văn Bình N1.

Về con chung chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của chị N, giao cháu Bùi Thị Ái N2, sinh ngày 15/10/2010 cho chị N nuôi dưỡng đến trưởng thành, buộc anh Bình N1 có phải cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung và nợ chung không có nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1.] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Bình N1, hiện nay đăng ký hộ khẩu thường trú ấp Bắc, xã Tân Thạnh, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nơi bị đơn cư trú, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2.] Về quan hệ pháp luật: Chị N và anh N1, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nay chị N yêu cầu ly hôn với anh N1, yêu cầu nuôi con, nên phát sinh tranh chấp ly hôn và nuôi con chung. Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về pháp luật áp dụng: Tranh chấp ly hôn, nuôi con, nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[1.4] Về việc vắng mặt bị đơn: Tại phiên tòa hôm nay anh Bình N1 vắng mặt lần thứ hai, Hội đồng xét xử xét thấy anh Bình N1 đã được triệu tập hợp lệ đúng theo quy định, nhưng anh N1 vẫn vắng mặt, không có lý do. Nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn, Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp cho anh Bình N1 và mẹ anh N1 là bà Lê Thị Phấn nhận thay và cam kết giao lại cho anh Bình N1, nhưng anh Bình N1 không đến Tòa án tham dự phiên hòa giải, cũng như phiên tòa, đã chứng minh được bị đơn cố tình vắng mặt, không có ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Bình N1 là phù hợp và đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N và anh N1 là hoàn toàn tự nguyện và thực tế đã xảy ra, anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định, nhưng trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh chị và gia đình hai bên không tìm cách giải quyết và hàn gắn tình cảm. Xuất phát từ mâu thuẫn do anh Bình N1 đi làm nhưng không phụ giúp kinh tế gia đình nuôi con, lại tham gia các tệ nạn xã hội như đá gà, đánh bài. Từ đó dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, anh chị không cố gắng dung hòa, khắc phục, sửa đổi bản tính để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, chị N cương quyết ly hôn, anh N1 không có ý kiến. Tuy nhiên, hôn nhân là sự tự nguyện, không ai cưỡng ép hay ép buộc, cả hai phải tôn trọng,

giúp đỡ, chăm sóc, giữ gìn hạnh phúc gia đình, để nuôi dạy con, nhưng giữa chị N và anh N1 không có sự gắn kết, không có tiếng nói chung, không tôn trọng nhau, mâu thuẫn trầm trọng, xung đột kéo dài, không thể hàn gắn được. Mặt khác, kể từ khi Tòa án thụ lý đã thông báo cho anh Bình N1 đến gặp chị N để hòa giải đoàn tụ nhưng anh Bình N1 không đến, không cung cấp văn bản ý kiến, từ đó cho thấy anh N1 không muốn đoàn tụ với chị N. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh N1 phù hợp và đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung:

[3.1.] Về nuôi con chung chưa thành niên: Có một người con chung tên Bùi Thị Ái N2, sinh ngày 15/10/2010, đang sống chung với chị N và chị N yêu cầu nuôi dưỡng cháu N2, yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật, anh N1 không cung cấp văn bản ý kiến về việc nuôi con chung. Căn cứ bản khai ngày 23/11/2020 của cháu N2 trình bày, nguyện vọng của cháu N2 sau khi cha mẹ ly hôn được sống chung với anh N1. Tuy nhiên, anh N1 không cung cấp văn bản ý kiến về việc có yêu cầu nuôi dưỡng cháu N2 và cấp dưỡng cho con, nên Hội đồng xét xử không xem xét ý kiến yêu cầu nuôi con chung của anh Bình N1. Hiện nay cháu N2 vẫn được chị N nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục tốt và đang đi học ở trường Tiểu học T1. Mặt khác, nhà của chị N và anh N1 gần nhau chỉ cách khoảng 500m nên thuận lợi cho việc cháu N2 qua lại giữa hai gia đình nội ngoại.

Để đảm bảo cho cháu N2 có cuộc sống ổn định, phát triển tốt, không gây ảnh hưởng về mặt tâm lý cho cháu khi cha mẹ ly hôn, ổn định việc học, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của cháu và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên sau khi ly hôn. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N giao cháu Bùi Thị Ái N2, sinh ngày 15/10/2010 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp với khoản 1, 2, 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Anh N1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu N2 không ai được cản trở.

[3.1.] Về cấp dưỡng cho con: Cháu N2 giao cho chị N nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và chị N có yêu cầu anh Bình N1 cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật, nên anh Bình N1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, nhưng giữa chị N và anh N1 không thỏa thuận được mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N về việc buộc anh Bình N1 cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng mỗi tháng là $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định, là phù hợp với khoản 1 Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí:

Nguyên đơn chị Dương Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn anh Bùi Văn Bình N1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con, theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 1, 2, 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 1 Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Dương Thị N đối với anh Bùi Văn Bình N1, cho chị Dương Thị N ly hôn với anh Bùi Văn Bình N1.

2/ Về con chung: Chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của chị Dương Thị N đối với anh Bùi Văn Bình N1.

Giao cháu Bùi Thị Ái N2, sinh ngày 15/10/2010 cho chị Dương Thị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Bùi Văn Bình N1 phải cấp dưỡng hàng tháng cho cháu Bùi Thị Ái N2, sinh ngày 15/10/2010 với mức cấp dưỡng mỗi tháng là $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định, cho đến khi cháu Bùi Thị Ái N2 đủ 18 tuổi, thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/12/2020.

Sau khi ly hôn, anh N1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh N1 không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của anh N1.

3/ Về án phí:

Nguyên đơn chị Dương Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BI/2019-0002220 ngày 06/10/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, chị N không phải nộp thêm.

Bị đơn anh Bùi Văn Bình N1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 21/12/2020), đương sự vắng mặt có

quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình;
- Chi cục THA DS huyện Thanh Bình;
- Tòa án ND tỉnh Đồng Tháp;
- Cổng Thông tin Điện tử Tòa án;
- UBND xã T, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp;
- Lưu: VT/, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lý Thị Bích Thơ